



VICAS 004 PRO

GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Số / No.: 39-10
(DAPHACO 02-2026)

Chứng nhận sản phẩm: DÂY & CÁP ĐIỆN

This is to certify that: ELECTRIC WIRES & CABLES

Nhãn hiệu / Brand name: LION

Kiểu, loại / Types: Chi tiết trong Phụ lục Danh mục sản phẩm đính kèm theo Giấy chứng nhận / *The details are provided in the Product List Annex attached to the Certificate*

Được sản xuất bởi / Manufactured by:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION

Địa chỉ / Address: 128 Đường Tân Thới Nhất 08, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / *128 Tan Thoi Nhat 08 Street, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.*

Địa chỉ nơi sản xuất / Manufacturing address: Lô HD1A, Đường số 3, Khu công nghiệp Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh / *Lot HD1A, Road No. 3, Xuyen A Industrial Park, Duc Lap Commune, Tay Ninh Province, Viet Nam.*

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia / Conforms to the National technical standard:

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
QCVN 4:2009/BKHCN AND AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)
APPROVED TO BEAR TECHNICAL-REGULATION CONFORMITY MARKING

Phương thức chứng nhận / Certification scheme: Phương thức 5 / Scheme 5

(Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09/4/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(*Circular No. 14/2026/TT-BKHCN dated April 09th 2026 of Ministry of Science and Technology*)

Dấu chứng nhận
Mark of conformity



KT. GIÁM ĐỐC / FOR DIRECTOR
PHÓ GIÁM ĐỐC / VICE DIRECTOR

Lê Đăng Huyền

Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày 28/8/2026 đến ngày 27/8/2029
Certificate remains valid from 28/8/2026 to 27/8/2029

Phụ lục / Annex

DANH MỤC SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN, NHÃN HIỆU: **LION**, ĐƯỢC CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QUY
CHUẨN QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
(Kèm theo Giấy chứng nhận số **39-10 (DAPHACO 02-2026)**, ngày 28/8/2026)

*LIST OF CERTIFIED **LION** ELECTRIC WIRE & CABLE PRODUCTS IN COMPLIANCE WITH THE TECHNICAL
REGULATION QCVN 4:2009/BKHCN AND AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
(Attached to Certificate No. **39-10 (DAPHACO 02-2026)**, dated 28/8/2026)*

TT No.	Tên sản phẩm Product name	Loại và ký hiệu Structure	Cấp điện áp Rated voltage	Quy cách Dimensions / Size	Tiêu chuẩn áp dụng Applied standard	Chỉ tiêu công bố áp dụng Applied criteria
1	Cáp cách điện bằng Polymer có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 (1,2) kV.	Cáp đơn lõi, ruột dẫn bằng đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75°C (V-75), không có vỏ bọc – CV (Đặc tính thêm: /LF; /FR; /FRT) <i>Single-core unsheathed cables with class 2 stranded copper conductors and PVC 75 °C insulation (V-75) – CV. (Additional characteristic: /LF; /FR; /FRT)</i>	0,6/1 kV	Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500.	AS/NZS 5000.1:2005	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn <i>DC conductor resistance</i> • Chiều dày cách điện <i>Insulation thickness</i> • Điện trở cách điện <i>Insulation resistance</i> • Độ bền điện áp <i>Voltage endurance</i> • Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện <i>Tensile strength test of insulation before and after ageing</i>
2	<i>Polymeric insulated cables of rated voltages up to and including 0,6/1 (1,2) kV.</i>	Cáp đơn lõi, ruột dẫn bằng đồng cấp 1, cách điện bằng PVC 75°C (V-75), không có vỏ bọc – VC (Đặc tính thêm: /LF) <i>Single-core unsheathed wires with class 1 solid copper conductor and PVC 75 °C insulation (V-75) – VC. (Additional characteristic: /LF)</i>		Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6.		

TT No.	Tên sản phẩm Product name	Loại và ký hiệu Structure	Cấp điện áp Rated voltage	Quy cách Dimensions / Size	Tiêu chuẩn áp dụng Applied standard	Chỉ tiêu công bố áp dụng Applied criteria
3		Cáp đơn lõi, ruột dẫn bằng đồng cấp 5, cách điện bằng PVC 75°C (V-75), không có vỏ bọc – VCm (Đặc tính thêm: /LF) <i>Single-core unsheathed wires with class 5 copper conductor and PVC 75 °C insulation (V-75) – VC.</i> (Additional characteristic: /LF)		Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400.		
4		Cáp đôi, ruột dẫn bằng đồng cấp 5, cách điện bằng PVC 75°C (V-75), không có vỏ bọc – VCmđ (Đặc tính thêm: /LF) <i>Twin core unsheathed cables with class 5 flexible copper conductors and PVC 75 °C insulation (V-75) – VCmđ.</i> (Additional characteristic: /LF)		Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 0,5; 0,75; 1,0; 1,5; 2,5.		
5		Cáp đơn lõi, ruột dẫn bằng nhôm cấp 2, cách điện bằng PVC 75°C (V-75), không có vỏ bọc – AV. <i>Single-core unsheathed cables with class 2 stranded aluminium conductors and PVC 75 °C insulation (V-75) – AV.</i>		Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500		
6		Dây 2 lõi xoắn với nhau, ruột dẫn bằng nhôm cấp 2, cách điện bằng PVC 75°C (V-75), không có vỏ bọc		Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 16; 25; 35.		

TT No.	Tên sản phẩm Product name	Loại và ký hiệu Structure	Cấp điện áp Rated voltage	Quy cách Dimensions / Size	Tiêu chuẩn áp dụng Applied standard	Chỉ tiêu công bố áp dụng Applied criteria
		– DuAV. <i>Twisted 2-core unsheathed cables with class 2 stranded aluminium conductors and PVC 75 °C insulation (V-75) – DuAV</i>				
7		Dây 2 lõi xoắn với nhau, ruột dẫn bằng đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75°C (V-75), không có vỏ bọc – DuCV. <i>Twisted 2-core unsheathed cables with class 2 stranded copper conductors and PVC 75 °C insulation (V-75) – DuCV</i>		Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 6; 10; 16; 25; 35.		
8	Cáp cách điện bằng Polymer, cấp chịu nhiệt 90 °C có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 (1,2) kV. <i>Polymeric insulated cables with a 90 °C</i>	Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 90°C (V-90), không có vỏ bọc – CV (90) (Đặc tính thêm: /LF) <i>Single-core non-sheathed cables with class 2 stranded copper conductors and PVC 90 °C insulation (V-90) – CV (90). (Additional characteristic: /LF)</i>		Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 500.		
9	<i>temperature rating, for working voltages up to and including 0,6/1 (1,2) kV</i>	Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện bằng PVC 90°C (V-90), không có vỏ bọc - VCm (90) (Đặc tính thêm: /LF) <i>Single-core non-sheathed cables with class 5 flexible copper</i>		Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400.		

TT No.	Tên sản phẩm Product name	Loại và ký hiệu Structure	Cấp điện áp Rated voltage	Quy cách Dimensions / Size	Tiêu chuẩn áp dụng Applied standard	Chỉ tiêu công bố áp dụng Applied criteria
		<i>conductors and PVC 90 °C insulation (V-90) – VCm (90). (Additional characteristic: /LF)</i>				
10	Cáp cách điện bằng Polymer chậm cháy, ít khói, không Halogen, điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 (1,2) kV.	Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện Polyolefin (HFI-90-TP), không có vỏ bọc – CH/FRT <i>Single-core non-sheathed cables with class 2 stranded copper conductors and polyolefin insulation (HFI-90-TP) – CH/FRT.</i>		Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 500.		
11	<i>Flame-retardant, low-smoke, halogen-free polymeric insulated cables for working voltages up to and including 0,6/1 (1,2) kV.</i>	Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện Polyolefin (HFI-90-TP), không có vỏ bọc – HCm/FRT <i>Single-core non-sheathed cables with class 5 flexible copper conductors and polyolefin insulation (HFI-90-TP) – HCm/FRT</i>		Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400.		
12	Cáp điện vặn xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV.	LV-ABC	0,6/1 kV	Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150.	TCVN 6447:1998	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn <i>DC conductor resistance</i>
13	<i>XLPE-insulated aerial bundled electric cables for working voltages up to and</i>	LV-ABC	0,6/1 kV	Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150.	AS/NZS 3560.1:2000	• Chiều dày cách điện <i>Insulation thickness</i> • Điện trở cách điện <i>Insulation resistance</i> • Độ bền điện áp <i>Voltage endurance</i>

TT No.	Tên sản phẩm Product name	Loại và ký hiệu Structure	Cấp điện áp Rated voltage	Quy cách Dimensions / Size	Tiêu chuẩn áp dụng Applied standard	Chỉ tiêu công bố áp dụng Applied criteria
	<i>including 0.6/1(1.2) kV.</i>					Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện <i>Tensile strength test of insulation before and after ageing</i>
14	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V.	Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bọc bằng PVC, 6610 TCVN 53 hoặc 60227 IEC 53) – VCmo. (Đặc tính thêm: /LF) <i>Two-core flat flexible cables with class 5 copper conductors, PVC insulation and PVC sheath (6610 TCVN 53 or 60227 IEC 53) – VCmo. (Additional characteristic: /LF)</i>	300/500 V	Tiết diện danh định (mm²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 2 x 0,75; 2 x 1,0; 2 x 1,5; 2 x 2,5; 2 x 4; 2 x 6.	TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)	- Điện trở 1 chiều ruột dẫn <i>DC conductor resistance</i> - Chiều dày cách điện <i>Insulation and oversheath thickness</i> - Điện trở cách điện <i>Insulation resistance</i> - Độ bền điện áp <i>Voltage endurance</i> - Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện <i>Tensile strength test of insulation & oversheath before and after ageing</i>
15	<i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V.</i>	Dây mềm nhiều lõi xoắn, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bọc bằng PVC (6610 TCVN 53 hoặc 60227 IEC 53) – VVCm. (Đặc tính thêm: /LF) <i>Multi-core twisted flexible cables with class 5 copper conductors, PVC insulation and PVC sheath (6610 TCVN 53 hoặc 60227 IEC 53) – VVCm. (Additional characteristic: /LF)</i>		Tiết diện danh định (mm²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 2 x 0,75; 2 x 1,0; 2 x 1,5; 2 x 2,5; 2 x 4; 2 x 6; 3 x 0,75; 3 x 1,0; 3 x 1,5; 3 x 2,5; 3 x 4; 3 x 6; 4 x 0,75; 4 x 1,0;		

TT No.	Tên sản phẩm Product name	Loại và ký hiệu Structure	Cấp điện áp Rated voltage	Quy cách Dimensions / Size	Tiêu chuẩn áp dụng Applied standard	Chỉ tiêu công bố áp dụng Applied criteria
				4 x 1,5; 4 x 2,5; 4 x 4; 4 x 6.		
16	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. <i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V.</i>	Ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện và vỏ bọc bằng PVC, (6610 TCVN 10 hoặc 60227 IEC 10) – CVV <i>Cables with class 2 copper conductors, PVC insulation and PVC sheath (6610 TCVN 10 or 60227 IEC 10) – CVV.</i>	300/500 V	Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 2 x 1,5; 2 x 2,5; 2 x 4; 2 x 6; 2 x 10; 3 x 1,5; 3 x 2,5; 3 x 4; 3 x 6; 3 x 10; 4 x 1,5; 4 x 2,5; 4 x 4; 4 x 6; 4 x 10; 5 x 1,5; 5 x 2,5; 5 x 4; 5 x 6; 5 x 10.	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn <i>DC conductor resistance</i> • Chiều dày cách điện <i>Insulation and oversheath thickness</i> • Điện trở cách điện <i>Insulation resistance</i> • Độ bền điện áp <i>Voltage endurance</i> • Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện <i>Tensile strength test of insulation & oversheath before and after ageing</i>
17	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V.	Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện bằng PVC 70°C, không có vỏ bọc (6610 TCVN 06 hoặc 60227 IEC 06) - VCm (Đặc tính thêm: /LF)	300/500 V	Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 0,5; 0,75; 1,0.	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn <i>DC conductor resistance</i> • Chiều dày cách điện <i>Insulation thickness</i> • Điện trở cách điện

TT No.	Tên sản phẩm Product name	Loại và ký hiệu Structure	Cấp điện áp Rated voltage	Quy cách Dimensions / Size	Tiêu chuẩn áp dụng Applied standard	Chỉ tiêu công bố áp dụng Applied criteria
	Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V.	Single-core non-sheathed flexible cable, class 5 copper conductor, 70°C PVC insulated (6610 TCVN 06 or 60227 IEC 06) - VCm. (Additional characteristic: /LF)				Insulation resistance • Độ bền điện áp Voltage endurance • Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện Tensile strength test of insulation before and after ageing
18		Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện bằng PVC 70°C, không có vỏ bọc, (6610 TCVN 02 hoặc 60227 IEC 02) - VCm (Đặc tính thêm: /LF) Single-core non-sheathed flexible cable, class 5 copper conductor, 70°C PVC insulated (6610 TCVN 02 hoặc 60227 IEC 02) – VCm (Additional characteristic: /LF)	450/750 V	Tiết diện danh định (mm ²) Nominal cross-sectional area 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240.		
19		Dây đơn cứng, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC 70°C, không có vỏ bọc (6610 TCVN 05 hoặc 60227 IEC 05) - VC (Đặc tính thêm: /LF) Single-core non-sheathed cable with solid conductor, class 1 copper conductor, 70°C PVC insulated (6610 TCVN 05 or 60227 IEC 05) – VC (Additional characteristic: /LF)	300/500 V	Tiết diện danh định (mm ²) Nominal cross-sectional area 0,5; 0,75; 1,0.		
20	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng	VVCm; CVV; AVV; DK-CVV; CXV; AXV; CXH	0,6/1 kV	Tiết diện danh định (mm ²) Nominal cross-sectional area 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35;	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn DC conductor resistance • Chiều dày cách điện

TT No.	Tên sản phẩm Product name	Loại và ký hiệu Structure	Cấp điện áp Rated voltage	Quy cách Dimensions / Size	Tiêu chuẩn áp dụng Applied standard	Chỉ tiêu công bố áp dụng Applied criteria
	0,6/1 kV. Power cables with extruded insulation for rated voltages of 0,6/1 kV.	Cấu tạo và đặc tính thêm / Additional construction and characteristics: - VVCm: Ruột dẫn cấp 5, cách điện PVC/A, Vỏ bọc ST1 / Class 5 conductor, PVC/A insulation, ST1 sheath - CVV, DK-CVV, AVV (/Sc, /DATA, /DSTA, /FRT, /FR): Ruột dẫn cấp 2, cách điện PVC/A, vỏ bọc ST1, Giáp màn chắn kim loại /Sc; Giáp kim loại bảo vệ /DATA; /DSTA; Đặc tính thêm /FR; /FRT / Class 2 conductor, PVC/A insulation, ST1 sheath, Metallic screen /Sc; Metallic protective armour /DATA; /DSTA; Additional characteristics /FR; /FRT - CXV, AXV (/DATA, /DSTA, /FRT, /FR): Ruột dẫn cấp 2, cách điện XLPE, vỏ bọc ST2, Giáp màn chắn kim loại /Sc; Giáp kim loại bảo vệ /DATA; /DSTA; Đặc tính thêm /FR; /FRT / Class 2 conductor, XLPE insulation, ST2 sheath, Metallic screen /Sc; Metallic protective armour /DATA; /DSTA; Additional characteristics /FR; /FRT		50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500.		Insulation and oversheath thickness • Điện trở cách điện Insulation resistance • Độ bền điện áp Voltage endurance • Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện Tensile strength test of insulation & oversheath before and after ageing

TT No.	Tên sản phẩm Product name	Loại và ký hiệu Structure	Cấp điện áp Rated voltage	Quy cách Dimensions / Size	Tiêu chuẩn áp dụng Applied standard	Chỉ tiêu công bố áp dụng Applied criteria
		- CXH (/DATA, /DSTA, /FRT, /FR): Ruột dẫn cấp 2, cách điện XLPE, vỏ bọc ST8; Giáp màn chắn kim loại /Sc; Giáp kim loại bảo vệ /DATA; /DSTA; Đặc tính thêm /FR; /FRT / <i>Class 2 conductor, XLPE insulation, ST8 sheath; Metallic screen /Sc; Metallic protective armour /DATA; /DSTA; Additional characteristics /FR; /FRT</i>				
21	Cáp cách điện bằng Polyethylene có điện áp danh định đến và bằng 600 V <i>600 V Polyethylene insulated cables.</i>	Dây tròn một hoặc nhiều lõi, ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện bằng Cross-linked polyethylene và vỏ bọc bằng PVC – CXV. <i>Circular single-core or multicore cables with class 2 stranded copper conductors, XLPE insulation and PVC sheath – CXV.</i>	600 V	Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 2; 3,5; 5,5; 8; 14; 22; 38; 60; 100; 150; 200; 250; 325.	JIS C 3605: 2002	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn <i>DC conductor resistance</i> • Chiều dày cách điện <i>Insulation and oversheath thickness</i> • Điện trở cách điện <i>Insulation resistance</i> • Độ bền điện áp <i>Voltage endurance</i> • Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện <i>Tensile strength test of insulation & oversheath before and after ageing</i>
22	Cáp một lõi không vỏ bọc có đặc tính cháy đặc biệt, cách điện bằng vật liệu liên	Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2, chống cháy/ chậm cháy, cách điện bằng Crosslinked Polyolefin không có khí độc, ít khói, không có vỏ bọc – ký hiệu H07Z-R (DAPHACO ký hiệu: CZ/FR cho	450/750 V	Tiết diện danh định (mm ²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500.	BS EN 50525-3-41: 2011	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn <i>DC conductor resistance</i> • Chiều dày cách điện <i>Insulation thickness</i> • Điện trở cách điện

TT No.	Tên sản phẩm Product name	Loại và ký hiệu Structure	Cấp điện áp Rated voltage	Quy cách Dimensions / Size	Tiêu chuẩn áp dụng Applied standard	Chỉ tiêu công bố áp dụng Applied criteria
	kết ngang không halogen và ít phát thải khói, điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. <i>Single-core non-sheathed cables with special fire performance, halogen-free crosslinked insulation and low emission of smoke, rated voltages up to and including 450/750 V.</i>	cáp chống cháy và CZ/FRT cho cáp chậm cháy) <i>Single-core non-sheathed cables with class 2 stranded copper conductors and special fire performance; Crosslinked Polyolefin halogen-free insulation with low emission of smoke – designation H07Z-R. (DAPHACO designation: CZ/FR for fire-resistant cables and CZ/FRT for flame-retardant cables).</i>				<i>Insulation resistance</i> • <i>Độ bền điện áp</i> <i>Voltage endurance</i> • <i>Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện</i> <i>Tensile strength test of insulation before and after ageing</i>

- Hết / End -